WEEKEND WORKSHEET (7)

Name:.....

Class: .....

Date: .....

UNIT 3: PEOPLES OF VIET NAM

A. VOCABULARY

1. ancestor (n) /ˈænsestə(r)/: ông cha, tổ tiên

2. basic (adj) /ˈbeɪsɪk/: cơ bản

3. complicated (adj) /ˈkɒmplɪkeɪtɪd/: tinh vi, phức tạp

4. costume (n) /ˈkɒstjuːm/: trang phục

5. curious (adj) /ˈkjʊəriəs/: tò mò, muốn tìm hiểu

6. custom (n) /ˈkʌstəm/: tập quán, phong tục

7. diverse (adj) /daɪˈvɜːs/: đa dạng

8. diversity (n) /daɪˈvɜːsəti/: sự đa dạng, phong phú

9. ethnic (adj) /ˈeθnɪk/ (thuộc): dân tộc

10. ethnic group (n) /ˈeθnɪk gruːp/ (nhóm): dân tộc

11. ethnic minority people (n) /ˈeθnɪk maɪˈnɒrəti ˈpiːpl/: người dân tộc thiểu số

12. gather (v) /ˈgæðə(r)/: thu thập, hái lượm

13. heritage (n) /ˈherɪtɪdʒ/: di sản

14. hunt (v) /hʌnt/: săn bắt

15. insignificant (adj) /ˌɪnsɪgˈnɪfɪkənt/: không quan trọng, không ý nghĩa

16. majority (n) /məˈdʒɒrəti/: đa số

17. minority (n) /maɪˈnɒrəti/: thiểu số

18. multicultural (adj) /ˌmʌltiˈkʌltʃərəl/: đa văn hóa

LIVEWORKSHEETS

19. recognise (v) /ˈrekəgnaɪz/: công nhận, xác nhận

20. shawl (n) /ʃɔːl/: khăn quàng

21. speciality (n) /ˌspeʃiˈæləti/: đặc sản

22. stilt house (n) /stɪlt haʊs/ nhà sàn

23. terraced field (n) /ˈterəst fiːld/: ruộng bậc thang

24. tradition (n) /trəˈdɪʃn/: truyền thống

25. unique (adj) /juˈniːk/: độc nhất, độc đáo

26. waterwheel (n) /ˈwɔːtəwiːl/: cối xay nước

B. GRAMMAR REVIEW

I. QUESTION

Theo quy tắc ngữ pháp, khi là câu hỏi thì chúng ta cần đảo trợ động từ (auxiliray verbs) lên trước chủ ngữ.

1. Câu hỏi Yes/No (Yes/No Questions)

Câu hỏi dạng Yes/No Questions là dạng câu hỏi đòi hỏi câu trả lời là Yes (có) hoặc No (không).

Cấu trúc	Ví dụ
Trợ động từ (be/ do/ does) + chủ ngữ (S) + động từ + ….? Yes, S + trợ động từ / tobe. Hoặc No, S + trợ động từ / tobe + not	Isn't Lan going to school today? Hôm nay Lan đi học phải không? Yes, she is. (đúng vậy) Was Hung sick yesterday? No, he wasn't. (không, anh ấy không bệnh)

2. Wh-question

Trong tiếng Anh, khi chúng ta cần hỏi rõ ràng và cần có câu trả lời cụ thể, ta dùng câu hỏi với các từ để hỏi. Loại câu hỏi này được gọi là câu hỏi trực tiếp (direct questions)

LIVEWORKSHEETS

Who (Ai) (chức năng chủ ngữ)	Whom (Ai) (chức năng tân ngữ	What (Cái gì)	Whose (Của ai)
Where (Ở đâu)	Which (cái nào) (để hỏi về sự lựa chọn)	When (Khi nào)	Why (Tại sao)
How (như thế nào)	How much (Bao nhiêu)	How many (Bao nhiêu, số lượng)	How long (Bao lâu)
How far(Bao xa)	How old (Bao nhiêu tuổi)	How often (Bao nhiêu lần)	What time (Mấy giờ)

Các cấu trúc câu hỏi WH thường gặp

- Nguyên tắc đặt câu hỏi
- Nếu chưa có trợ động từ thì phải mượn trợ động từ :do/ does/ did
- Nếu trợ động từ có sẵn (am/is/are/can /will/shall/would/could) thì đảo chúng ra trước chủ ngữ, không mượn do/does/did nữa.
- Cấu trúc thông thường của loại câu hỏi Wh-questions

  Từ để hỏi thường được viết ở đầu câu hỏi.Từ để hỏi có thể làm chủ ngữ (subject) hay tân ngữ (object) và bổ ngữ.

Exercise 1: Choose the correct answers.

1. _____ is your cat? It is two months old.

A. How old B. When C. How much

2. _____ did you begin working part-time here?

A. How long B. When C. How much

3. _____ people are there in the conference room?

A. How B. Howmany C. How much

LIVEWORKSHEETS

4. _____time will you spend on your new carpet?

A. How long B. Howmany C. How much

5. _____do these shoes cost?

A. How long B. Howmany C. How much

6. _____do you go to the gym?

A. How B. How often C. How long

7. _____ did you get to work yesterday? I took a taxi because my car was broken.

A. How B. Why C. When

8. _____were you late for work yesterday? - Because of the traffic jam

A. How B. Why C. When

9. _____does this laptop belong to? It belongs to Jim.

A. Who B. Whose C. Which

10. _____ bag was stolen yesterday?

A. Who B. Whose C. Which

11. _____will you travel to this summer? I haven't decided yet.

A. Where B. What C. Who

12. _____did you sell yesterday? - Bread and cupcakes.

A. What B.Who C. Which

13. _____dress did she buy? -The red or the blue one?

A. What B.Whose C. Which

14. _____is playing the piano upstairs?

A. Who B. Whose C. Whom

15. To _____should I address the letter?

LIVEWORKSHEETS

A. Who B. Whose C. Whom

Exercise 2: Complete the sentences, using the Wh-question.

1. _____have you give up smoking? For about two years.
2. _____place is more densely populated – Ha noi or Ho Chi Minh City?
3. _____broken Jane's favorite vase? Her brother did it.
4. _____ does Mr. Brown do? He's a reseacher.
5. _____ethnic groups are there in your country?
6. _____ is your grandmother? She's ninety years old.
7. _____ does your English teacher look like? She's young and pretty.
8. _____water should we drink every day?
9. _____did you use to go to school? I used to go on foot.
10. _____is it from here to the nearest police station?
11. _____songs is this singer performing? He is performing Trinh Cong Son's songs.

`12. _____ was Ms Ann born? She was born in a small village.

13. _____did you have for breakfast? - Bread and eggs.
14. _____didn't you invite Jim to the senior prom?
15. _____do they meet each other? - Almost every day.

15. Where_____Jim going to? He is going to the library?

II. MẠO TỪ KHÔNG XÁC ĐỊNH : A/ AN

1. A đứng trước một phụ âm hoặc một nguyên âm **(a, e, i, o, u)** có âm là phụ âm.

- **a** game (một trò chơi); **a** boat (một chiếc tàu thủy)
- **a** university (một trường đại học); **a** year (một năm)
- **a** European (một người Âu); **a** one-legged man (một người thọt chân)

LIVEWORKSHEETS

2. An đứng trước một nguyên âm hoặc một **h** câm.

- **an** egg (một quả trứng); **an** ant (một con kiến)

- **an** honour (một niềm vinh dự); **an** hour (một giờ đồng hồ)

3. An cũng đứng trước các mẫu tự đặc biệt đọc như một nguyên âm.

- **an** SOS (một tín hiệu cấp cứu); **an** MSc (một thạc sĩ khoa học), **an** X-ray (môt tia X)

4.A/An có hình thức giống nhau ở tất cả các giống.

- **a** tiger (một con cọp); **a** tigress (một con cọp cái)

- **an** uncle (một ông chú); **an** aunt (một bà dì)

III. MẠO TỪ XÁC ĐỊNH : THE

The dùng cho cả danh từ đếm được (số ít lẫn số nhiều) và danh từ không đếm được.

The truth (sự thật) **The** time (thời gian)

The bicycle (một chiếc xe đạp) **The** bicycles (những chiếc xe đạp)

Exercise 1: Fill the articles 'a', 'an' orc 0 in the blanks.

1. She asked me for _____ information about the meeting.
2. They will move to _____ mansion next month.
3. I'd like _____ grapefruit and _____ orange juice.
4. _____award was given to Jim yesterday.
5. We read _____ books and play _____ games when we have free time.
6. Jim doesn't want to borrow _____ money from anyone.
7. My friend and I threw _____ party last week.
8. It was _____ honor to be invited here today.
9. I've bought _____ umbrella for my sister.
10. My family often have_____ eggs for breakfast.
11. Would you like_____cup of tea?

LIVEWORKSHEETS

12. My brother doesn't like _____ cats.
13. Is there _____post office here?
14. I spend _____hours on my DIY project.
15. Mr. Peter used to be _____famous vet.

Exercise 2: Fill in the blanks with the articles.

1. We have _____ cat and ____ dog, _____ cat doesn't get on well with ___ dog.
2. You can see _____moon clearly in the Mid-Autumn festival.
3. He is ____famous actor.
4. My brother doesn't like _____present I gave him.
5. Where is _____ book I lent you last week?
6. My father works as _____ electrician.
7. Have you ever heard about _____ River Thames?
8. I want to travel around _____ world when I grow up.
9. Yesterday my mother had _____ terrible headache.
10. Where are _____ kids? They are playing outside.
11. Peter is _____ most hard-working student I've ever known.
12. It is cold because_____heating systems is broken.

Ý kiến và chữ ký xác nhận đã kiểm tra của PHHS:

LIVEWORKSHEETS